

CHƯƠNG 5
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
DOANH NGHIỆP

Contents

5.1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CÔNG TY	3
5.1.1. Khái niệm về quản trị tài chính.....	3
5.1.2. Các quyết định chủ yếu của quản trị tài chính	4
5.1.2.1. Quyết định đầu tư.....	4
5.1.2.2. Quyết định nguồn vốn.....	4
5.1.2.3. Quyết định phân chia cổ tức.....	5
5.1.2.4. Các quyết định khác	5
5.2. GIÁ TRỊ THEO THỜI GIAN CỦA TIỀN TỆ.....	5
5.2.1. Tính toán lãi tức	6
5.2.1.1. Lãi đơn	6
5.2.1.2. Lãi ghép	6
5.2.1.3. Sự tương đương về giá trị kinh tế của các dòng tiền.....	7
5.2.2. Biểu đồ dòng tiền tệ	7
5.2.2.1. Khái niệm về biểu đồ dòng tiền tệ	7
5.2.2.2. Các quy ước và các ký hiệu trên biểu đồ dòng tiền tệ.....	7
5.2.3. Các công thức tính giá trị tương đương cho dòng tiền tệ đơn phân bố đều	8
5.2.3.1. Tính giá trị tương lai F của một khoản tiền đã biết ở hiện tại P.....	8
5.2.3.2. Tính giá trị hiện tại P của một khoản tiền đã biết ở tương lai F.....	8
5.2.3.3. Tính giá trị tương đương ở tương lai F của dòng tiền tệ đều A	8
5.2.3.4. Tính giá trị tương đương quy về hiện tại P của một dòng tiền tệ đều A.....	8
5.2.3.5. Tính giá trị tương đương san đều hàng năm A theo giá trị tương lai F.....	8
5.2.3.6. Tính giá trị tương đương san đều hàng năm theo giá trị hiện tại P	8
5.2.4. Các hình thức phát biểu về lãi suất	9
5.2.4.1. Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa	9
5.2.4.2. Tính lãi suất thực.....	9
5.3. QUẢN TRỊ VỐN TRONG DOANH NGHIỆP	10
5.3.1. Khái niệm về vốn	10
5.3.2. Phân loại vốn.....	10
5.3.2.1. Căn cứ vào sự cấu thành giá trị sản phẩm, hàng hoá của vốn: có thể chia vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ra thành hai loại: vốn cố định và vốn lưu động.	10
5.3.2.2. Căn cứ nguồn gốc hình thành vốn: vốn của doanh nghiệp gồm:	10

CHƯƠNG 5 QUẢN LÝ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

5.3.2.3. Căn cứ thời gian vay vốn	11
5.3.3. Vốn cố định.....	11
5.3.3.1. Khái niệm.....	11
5.3.3.2. Phân loại tài sản cố định	11
5.3.3.3. Hao mòn tài sản cố định.....	12
5.3.3.4. Khấu hao tài sản cố định.....	13
5.3.3.5. Đánh giá tài sản cố định.....	16
5.3.3.6. Tái sản xuất tài sản cố định.....	17
5.3.4. Vốn lưu động	19
5.3.4.1. Khái niệm và phân loại vốn lưu động	19
5.3.4.2. Xác định nhu cầu vốn lưu động	20
5.3.4.3. Các chỉ tiêu đặc trưng cho hiệu quả sử dụng vốn lưu động	20
5.3.5. Nguồn vốn của doanh nghiệp.....	22
5.3.5.1. Các nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp	22
5.3.5.2. Các phương án cấu tạo vốn.....	22
5.3.5.3. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn :	23
5.4.1. Thị trường tài chính	25
5.4.2. Các tổ chức tài chính (Financial Institutions)	25
5.4.2.1. Tổ chức nhận ký thác	26
5.4.2.2. Tổ chức không nhận ký thác	26
5.4.3. Các công cụ tài chính (Financial Instruments).....	27
5.4.3.1. Các công cụ tài chính trên thị trường vốn.....	27
5.4.3.2. Các công cụ tài chính trên thị trường tiền tệ	27

CHƯƠNG 5

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

5.1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CÔNG TY

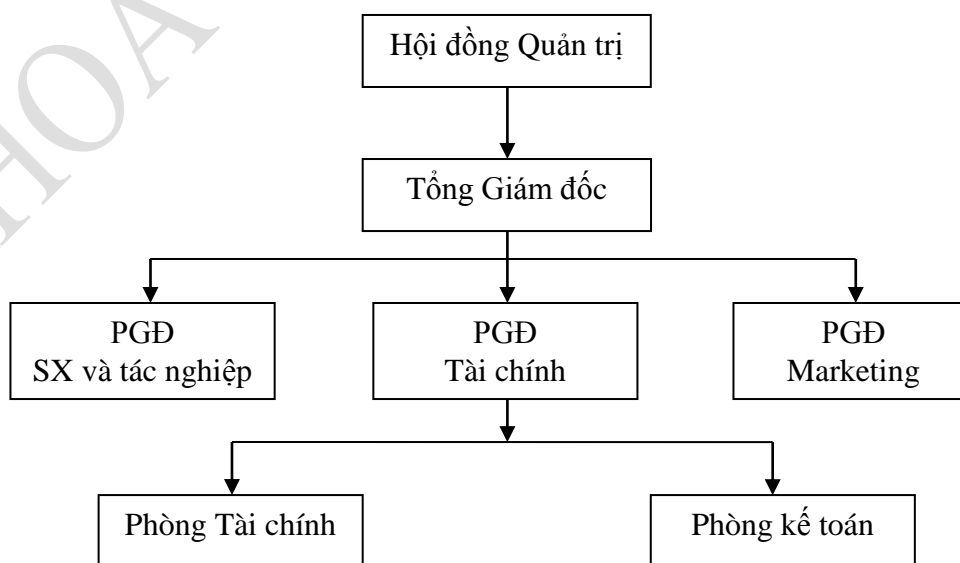
5.1.1. Khái niệm về quản trị tài chính

Công ty muốn hoạt động được cần rất nhiều tài sản khác nhau bao gồm: các tài sản thuộc tài sản lưu động như tiền mặt, các khoản liên quan đến hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nhưng chưa thu được tiền (khoản phải thu), hàng tồn kho và rất nhiều tài sản cố định... Các tài sản này hình thành nên một cơ cấu vận động và chuyển hoá cho nhau trong suốt cả quá trình phát triển của doanh nghiệp. Để có được những tài sản này, công ty phải huy động các nguồn vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Một phần trong chúng là các khoản nợ phải trả từ bên ngoài. Quá trình huy động và sử dụng các nguồn vốn đã xác lập các hoạt động tài chính.

Hoạt động tài chính công ty là hệ thống các quan hệ kinh tế dưới hình thức tiền tệ nảy sinh trong quá trình tạo lập và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh của doanh nghiệp.

Quản trị tài chính công ty là hoạt động liên quan đến việc đầu tư, mua sắm, tài trợ và quản lý tài sản của doanh nghiệp nhằm đạt mục tiêu đề ra.

Quản trị tài chính có vị trí hết sức quan trọng trong hoạt động công ty và nó có một phạm vi rộng lớn. Hầu hết các quyết định diễn ra trong công ty đều có liên quan đến hoạt động tài chính. Tài chính vừa là điều kiện, vừa là cơ sở để thực hiện, đánh giá hiệu suất các giải pháp kinh doanh.



Sơ đồ tổ chức quản lý tài chính doanh nghiệp

5.1.2. Các quyết định chủ yếu của quản trị tài chính

Quản trị tài chính liên quan đến ba loại quyết định chính. Các quyết định này hướng đến mục tiêu sao cho có lợi nhất cho cổ đông, đó là:

- Quyết định đầu tư
- Quyết định nguồn vốn
- Quyết định phân phối lợi nhuận làm ra

5.1.2.1. Quyết định đầu tư

Quyết định đầu tư là những quyết định liên quan đến: (1) Tổng giá trị tài sản và giá trị từng bộ phận tài sản (tài sản cố định và tài sản lưu động) cần có; (2) Mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận tài sản trong doanh nghiệp. Một số quyết định về đầu tư có thể được kể đến như sau:

- Quyết định đầu tư tài sản lưu động, bao gồm: quyết định tồn quỹ, quyết định tồn kho, quyết định chính sách bán chịu hàng hóa, quyết định đầu tư tài chính ngắn hạn.
- Quyết định đầu tư tài sản cố định, bao gồm: quyết định mua sắm tài sản cố định mới, quyết định thay thế tài sản cố định cũ, quyết định đầu tư dự án, quyết định đầu tư tài chính dài hạn.
- Quyết định quan hệ cơ cấu giữa đầu tư tài sản lưu động và đầu tư tài sản cố định, bao gồm: quyết định sử dụng đòn bẩy hoạt động, quyết định điều hòa vốn.

Quyết định đầu tư được xem là quan trọng nhất trong các quyết định tài chính công ty vì nó tạo ra giá trị cho doanh nghiệp. Một quyết định đầu tư đúng sẽ góp phần làm gia tăng giá trị doanh nghiệp, qua đó gia tăng tài sản cho chủ sở hữu. Ngược lại một quyết định đầu tư sai sẽ làm tổn thất giá trị công ty, do đó làm thiệt hại tài sản cho chủ sở hữu công ty.

5.1.2.2. Quyết định nguồn vốn

Quyết định nguồn vốn trả lời cho câu hỏi nên lựa chọn loại nguồn vốn nào cung cấp cho việc mua sắm tài sản, chẳng hạn nên sử dụng vốn chủ sở hữu hay vốn vay, nên dùng vốn vay ngắn hạn hay vốn vay dài hạn. Ngoài ra quyết định nguồn vốn còn xem xét tỷ lệ giữa lợi nhuận được giữ lại để tái đầu tư và lợi nhuận được phân chia cho cổ đông dưới hình thức cổ tức. Cụ thể có thể kể đến một số quyết định về nguồn vốn như sau:

- Quyết định huy động vốn ngắn hạn, bao gồm: Quyết định vay ngắn hạn hay sử dụng tín dụng thương mại, quyết định vay ngắn hạn ngân hàng hay phát hành tín phiếu công ty.
- Quyết định huy động vốn dài hạn, bao gồm: Quyết định sử dụng nợ dài hạn hay là vốn cổ phần, quyết định vay dài hạn ngân hàng hay phát hành trái phiếu công ty.

5.1.2.3. Quyết định phân chia cổ tức

Quyết định phân chia cổ tức là việc lựa chọn giữa việc sử dụng lợi nhuận sau thuế để chia cổ tức hay là giữ lại để tái đầu tư. Ngoài ra giám đốc tài chính còn phải quyết định xem công ty nên theo đuổi một chính sách cổ tức như thế nào và liệu chính sách cổ tức đó có tác động gì đến giá trị công ty hay giá cổ phiếu trên thị trường hay không.

5.1.2.4. Các quyết định khác

Ngoài ba loại quyết định chủ yếu trong tài chính công ty như vừa kể trên còn có rất nhiều loại quyết định khác liên quan đến hoạt động kinh doanh của công ty, như là quyết định chuyển tiền, quyết định phòng ngừa rủi ro tỷ giá trong hoạt động kinh doanh đối ngoại, quyết định tiền lương hiệu quả, quyết định tiền thưởng bằng quyền chọn.

5.2. GIÁ TRỊ THEO THỜI GIAN CỦA TIỀN TỆ

Khi xem xét một khoản tiền (thu hoặc chi) người ta quan tâm tới hai yếu tố: độ lớn của khoản tiền và thời điểm xảy ra khoản thu hoặc chi đó. Đối với một nhà đầu tư, một khoản tiền nhận được hôm nay bao giờ cũng có lợi hơn so với việc nhận nó vào ngày mai, vì khoản tiền nhận được ngày hôm nay có thể được đầu tư để sinh lời ngay lập tức. Đó là nguyên tắc cơ bản đầu tiên của tài chính.

Giá trị theo thời gian của đồng tiền được biểu hiện qua lãi tức hoặc lãi suất. Theo những cách hiểu dân dã thông thường, lãi tức là tiền của người đi vay trả cho người cho vay để có quyền sử dụng vốn vay, hay có thể nói đó là tiền “thuê” vốn để sử dụng. Tuy nhiên, theo lý thuyết về lãi tức, có hai quan điểm đối với lãi suất. Thứ nhất là quan điểm của người sản xuất: lãi suất được xem như là một suất thu lợi (return rate), nghĩa là tỷ số giữa giá trị thu được (income value) qua sản xuất và giá trị nguồn vốn (capital value). Thứ hai là quan điểm của người tiêu dùng: lãi suất được xem như là một nguyên nhân làm cho người tiêu dùng giảm bớt chi tiêu ngày hôm nay để dành cho ngày mai. Trong thị trường vốn, khi hai lực lượng đối lập này đạt được cân bằng, giá trị của lãi tức sẽ được thiết lập- đó là lãi suất được sử dụng trong quá trình trao đổi vốn giữa các khoảng thời gian.

5.2.1. Tính toán lãi tức

Lãi tức là khoản chênh lệch giữa tổng số tiền tích lũy sau một khoảng thời gian nào đó so với vốn gốc bỏ ra để đầu tư.

$$\text{Lãi tức} = \text{Tổng số tiền tích lũy} - \text{Vốn gốc}$$

Nếu biểu diễn lãi tức bằng giá trị tương đối so với vốn gốc thì đó là lãi suất.

$$\text{Lãi suất} = \frac{\text{Lãi tức trong một đơn vị thời gian}}{\text{Vốn gốc}}$$

5.2.1.1. Lãi đơn

Khi tính toán lãi tức mà bỏ qua tiền lãi phát sinh ở các giai đoạn trung gian thì gọi là tính lãi đơn.

$$I = P.S.N$$

Trong đó:

I: Lãi tức đơn

P: Vốn gốc

S: Lãi suất đơn

N: Số thời đoạn (năm, tháng, quý...) trước khi rút vốn

5.2.1.2. Lãi ghép

Khi tính lãi ghép người ta tính cả tiền lãi phát sinh ở các thời đoạn trung gian. Nếu khách hàng không rút lãi thì tiền lãi này sẽ được nhập vào vốn gốc khi đến hạn.

Gọi vốn gốc là P, lãi suất một thời đoạn là i:

- Số tiền cả vốn và lãi tích lũy được sau một thời đoạn là $P + P.i = P(1+i)$
- Tổng số tiền tích lũy sau hai thời đoạn là $P(1+i) + P(1+i).i = P(1+i)^2$
- Tương tự như vậy ta có thể suy ra tổng số tiền tích lũy sau N thời đoạn là $P(1+i)^N$

Ví dụ: Một người vay 2 triệu đồng trong 6 tháng với lãi suất 1,2% tháng. Hãy tính số tiền anh ta phải trả cuối tháng thứ 6 trong 2 trường hợp:

- Tính theo lãi tức đơn: số tiền cả vốn lẫn lãi anh ta phải trả là:

$$2 + 2.0,012.6 = 2,144 \text{ triệu đồng}$$

- Tính theo lãi tức ghép: tổng số tiền phải trả là:

$$2(1 + 0,012)^6 = 2,148 \text{ triệu đồng}$$

5.2.1.3. Sự tương đương về giá trị kinh tế của các dòng tiền

Các khoản tiền khác nhau có thể tương đương với nhau về giá trị kinh tế. Chẳng hạn một người gửi 1 triệu đồng vào ngân hàng, lãi suất tiền gửi 10% năm. Sau một năm người đó có trong sổ 1,1 triệu đồng. Như vậy 1 triệu đồng hôm nay tương đương với 1,1 triệu đồng một năm sau nếu lãi suất 10% năm.

Sự tương đương có thể thiết lập cho một số năm về trước hoặc sau so với một năm nào đó được chọn làm gốc thời gian với giả thiết là lãi suất không thay đổi.

5.2.2. Biểu đồ dòng tiền tệ

5.2.2.1. Khái niệm về biểu đồ dòng tiền tệ

Các khoản thu, chi của một cá nhân, một gia đình hay của một doanh nghiệp thường xảy ra ở những thời điểm khác nhau trong một khoảng thời gian dài nào đó. Để thuận lợi cho việc tính toán người ta biểu diễn các khoản thu, chi đó trên một biểu đồ gọi là *biểu đồ dòng tiền tệ*. Các khoản thu, chi đó gọi là *dòng tiền tệ* CF (Cash – Flows).

5.2.2.2. Các quy ước và các ký hiệu trên biểu đồ dòng tiền tệ

a. Quy ước

- Khoản thu nhập là dòng tiền tệ dương
- Khoản chi phí là dòng tiền tệ âm
- Ở mỗi thời đoạn:
 $(\text{Dòng tiền tệ ròng}) = (\text{Khoản thu}) - (\text{Khoản chi})$
- Các dòng tiền tệ đều xảy ra ở cuối thời đoạn

b. Ký hiệu

Biểu đồ dòng tiền tệ (Cash – Flows Diagrams) là một đồ thị biểu diễn các CF theo thời gian. Thang thời gian được đánh số theo thời đoạn 0, 1, 2, 3, ..., N. Mũi tên hướng lên biểu thị CF dương, mũi tên hướng xuống biểu thị CF âm.

Các ký hiệu :

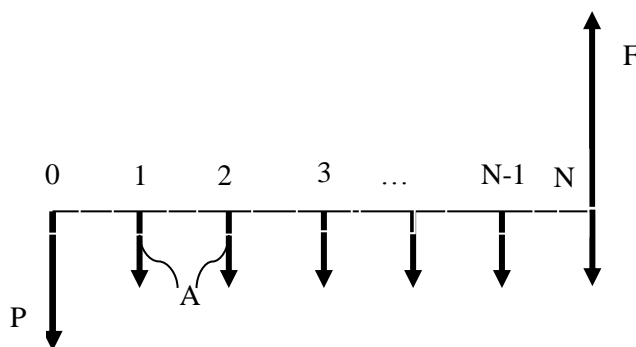
P: giá trị hoặc tổng số tiền ở một cột mốc thời gian quy ước nào đó được gọi là hiện tại.

F: giá trị hoặc tổng số tiền ở một cột mốc thời gian quy ước nào đó được gọi là tương lai.

A: Một chuỗi các giá trị tiền tệ có trị số bằng nhau ($A_1 = A_2 = \dots = A_n = A$) đặt ở cuối các thời đoạn và kéo dài trong một số thời đoạn.

N: số thời đoạn (năm, tháng...)

i : lãi suất (luôn hiểu theo kiểu lãi suất kép nếu không có ghi chú)



Biểu đồ dòng tiền tệ giả định

5.2.3. Các công thức tính giá trị tương đương cho dòng tiền tệ đơn phân bố đều

5.2.3.1. Tính giá trị tương lai F của một khoản tiền đã biết ở hiện tại P

$$F = P(1+i)^n$$

5.2.3.2. Tính giá trị hiện tại P của một khoản tiền đã biết ở tương lai F

$$P = F \frac{1}{(1+i)^n}$$

5.2.3.3. Tính giá trị tương đương ở tương lai F của dòng tiền tệ đều A

$$F = A \frac{(1+i)^n - 1}{i}$$

5.2.3.4. Tính giá trị tương đương quy về hiện tại P của một dòng tiền tệ đều A

$$P = A \frac{i(1+i)^n - 1}{i(1+i)^n}$$

5.2.3.5. Tính giá trị tương đương san đều hàng năm A theo giá trị tương lai F

$$A = F \frac{i}{(1+i)^n - 1}$$

5.2.3.6. Tính giá trị tương đương san đều hàng năm theo giá trị hiện tại P

$$A = P \frac{i(1+i)^n}{(1+i)^n - 1}$$

5.2.4. Các hình thức phát biểu về lãi suất

5.2.4.1. Lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa

a. Lãi suất thực

Khi thời đoạn phát biểu mức lãi trùng với thời đoạn ghép lãi thì lãi suất phát biểu được coi là thực.

Ví dụ: “Lãi suất 3% quý ghép lãi theo quý”. Trong phát biểu này lãi suất 3% quý là lãi suất thực, cứ sau một quý ghép lãi một lần. Người ta cũng có thể phát biểu ngắn gọn là: “lãi suất 3% quý”.

b. Lãi suất danh nghĩa

Khi điều kiện trên không thỏa mãn, tức là thời đoạn phát biểu mức lãi không trùng với thời đoạn ghép lãi thì lãi suất phát biểu được coi là danh nghĩa.

Ví dụ: “Lãi suất 12% năm ghép lãi theo tháng”. Trong phát biểu này lãi suất 12% năm là danh nghĩa, vì thời đoạn phát biểu mức lãi là năm trong khi thời đoạn ghép lãi là tháng.

5.2.4.2. Tính lãi suất thực

a. Tính lãi suất thực theo những thời đoạn khác nhau

$$i_2 = (1 + i_1)^m - 1$$

i_1 : lãi suất có thời đoạn ngắn

i_2 : lãi suất có thời đoạn dài

m : số thời đoạn ngắn có trong thời đoạn dài

b. Tính chuyển lãi suất danh nghĩa sang lãi suất thực

$$i = \left(1 + \frac{r}{m}\right)^m - 1$$

i : lãi suất thực trong thời đoạn tính toán

r : lãi suất danh nghĩa trong thời đoạn phát biểu

m : số thời đoạn ghép lãi trong một thời đoạn tính toán

Trong thực tế, số lần ghép lãi trong một thời đoạn tính toán càng nhiều (ghép lãi càng dày) thì lãi suất thực càng lớn. Điều này có thể được minh họa bằng số liệu trong bảng sau:

Lãi suất phát biểu, %	Thời đoạn phát biểu mức lãi	Thời đoạn ghép lãi	Số lần ghép lãi trong năm, m	Lãi suất thực của năm, %
12	Năm	Năm	$m = 1$	12
		Bán niên	$m = 2$	12,36
		Quý	$m = 4$	12,55
		Tháng	$m = 12$	12,68
		Liên tục	$m \rightarrow \infty$	12,75

5.3. QUẢN TRỊ VỐN TRONG DOANH NGHIỆP

5.3.1. Khái niệm về vốn

Trong điều kiện sản xuất hàng hoá, vốn tồn tại dưới các hình thức : giá trị và hiện vật. Đây là lý do có sự mua bán trao đổi tư liệu sản xuất để thực hiện quá trình sản xuất kinh doanh. Nó bao gồm toàn bộ các loại : tiền bạc, đất đai, tài nguyên, lao động, chất xám, máy móc... tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Cần phải xem xét vốn theo góc độ nguồn gốc của chúng, thời gian cần thiết để kiểm tra, hoàn trả và quy định hợp lý việc sử dụng vốn. Nếu không xem xét vốn như vậy thì dễ gặp phải những khó khăn nhất định trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

5.3.2. Phân loại vốn

5.3.2.1. Căn cứ vào sự cấu thành giá trị sản phẩm, hàng hoá của vốn: có thể chia vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ra thành hai loại: vốn cố định và vốn lưu động.

5.3.2.2. Căn cứ nguồn gốc hình thành vốn: vốn của doanh nghiệp gồm:

- **Vốn ban đầu:** là vốn bỏ ra ban đầu khi thành lập doanh nghiệp. Đó là vốn tối thiểu, cần thiết để tạo lập doanh nghiệp và duy trì một mức sản xuất nào đó. Vốn ban đầu quy định hình thức sở hữu của doanh nghiệp
 - Nếu nhà nước cấp vốn ban đầu toàn bộ để thành lập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu Nhà nước và hình thành Doanh nghiệp nhà nước (Doanh nghiệp quốc doanh).

- Nếu vốn do nhiều người bỏ ra thì hình thành doanh nghiệp chung vốn, nếu vốn do tư nhân bỏ ra thì hình thành doanh nghiệp tư nhân.

- **Vốn bổ sung:** là vốn huy động tăng thêm trong quá trình doanh nghiệp hoạt động bằng nhiều nguồn khác nhau: từ lợi nhuận trích để lại, từ các quỹ của doanh nghiệp, gọi thêm vốn cổ phần bằng cách phát hành cổ phiếu, phát hành trái phiếu, vay ngân hàng...

5.3.2.3. Căn cứ thời gian vay vốn

- **Vốn ngắn hạn:** có thời gian vay vốn $T_v \leq 1$ năm.
- **Vốn trung hạn:** có thời gian vay vốn T_v từ 1 năm đến 5 năm.
- **Vốn dài hạn:** có thời gian vay vốn $T_v > 5$ năm.

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp vốn thường được quản lý theo hình thức chuyển giá trị của vốn vào giá thành sản phẩm, tức là được xem xét theo thành phần vốn cố định và vốn lưu động. Cách phân loại này có tác dụng trong việc lập báo cáo tài chính, hoạch định giá thành sản phẩm và tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.3.3. Vốn cố định

5.3.3.1. Khái niệm

Vốn cố định của doanh nghiệp là giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định của doanh nghiệp giữ chức năng TLLĐ, nó tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh theo nhiều chu kỳ, sau mỗi chu kỳ hầu như giữ nguyên hình thái ban đầu của nó. Về mặt giá trị thì tài sản cố định chuyển dần giá trị của nó vào sản phẩm, dịch vụ dưới hình thức khấu hao.

Tài sản cố định phải thỏa mãn điều kiện nhất định về thời gian và giá trị. Theo quy định hiện hành tài sản cố định phải có thời gian sử dụng từ một năm trở lên và giá trị tối thiểu là 10 triệu đồng.

5.3.3.2. Phân loại tài sản cố định

Trong sản xuất kinh doanh người ta thường phân loại tài sản cố định thành ba nhóm:

- **Tài sản cố định dùng cho mục đích kinh doanh**, bao gồm :
 - Tài sản cố định vô hình, gồm: chi phí về sử dụng đất; chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu và phát triển; chi phí về phát minh, sáng chế; bản quyền tác giả; nhận chuyển giao công nghệ; chi phí về lợi thế cạnh tranh.
 - Tài sản cố định hữu hình, gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn; thiết bị và dụng cụ quản lý...

- **Tài sản cố định dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh, quốc phòng của doanh nghiệp.**
- **Tài sản cố định bảo quản hộ, giữ hộ, cất hộ Nhà nước:** là những tài sản cố định doanh nghiệp quản lý hộ, giữ hộ, cất giữ hộ cho đơn vị khác hoặc cất giữ hộ Nhà nước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

5.3.3.3. Hao mòn tài sản cố định

Trong quá trình sử dụng tài sản cố định thường bị giảm dần tính năng sử dụng hoặc giảm dần giá trị theo thời gian. Hiện tượng đó gọi là hao mòn tài sản cố định. Người ta chia ra thành các hình thức hao mòn như sau:

a. Hao mòn hữu hình

Xét về khía cạnh vật chất và giá trị, hao mòn hữu hình có thể chia thành hai loại:

- **Hao mòn hữu hình tài sản cố định xét theo góc độ kỹ thuật** (gọi tắt là hao mòn hữu hình kỹ thuật): là sự thay đổi hình dáng bên ngoài và cấu tạo vật chất bên trong của tài sản cố định do tác động của quá trình sử dụng và của môi trường tự nhiên. Do đó giá trị sử dụng của tài sản cố định như công suất, độ bền giảm đi; suất tiêu hao nhiên liệu, năng lượng tăng lên. Ngoài ra các máy móc thiết bị sử dụng lâu năm còn làm tăng các chi phí như chi phí sửa chữa, chi phí do tạo ra nhiều phế phẩm v.v...
- **Hao mòn hữu hình tài sản xét theo góc độ kinh tế** (gọi tắt là hao mòn kinh tế): Là quá trình chuyển dần giá trị của tài sản cố định vào giá trị sản phẩm do chính nó làm ra tùy theo mức độ giảm giá trị sử dụng của tài sản cố định do hao mòn kỹ thuật gây nên.

b. Hao mòn vô hình tài sản cố định

Đây là một phạm trù kinh tế (gọi là hao mòn vô hình kinh tế), biểu hiện ở chỗ các tài sản cố định không đáp ứng được yêu cầu sản xuất- kinh doanh do bị lạc hậu về mặt công nghệ. Hao mòn vô hình cũng có hai loại:

- Hao mòn vô hình loại 1: Loại hao mòn này xảy ra khi xuất hiện một tài sản cố định mới có cùng công dụng với loại tài sản cố định của doanh nghiệp, nhưng có giá sản xuất rẻ hơn, vì vậy giá thành sản phẩm do nó làm ra thấp hơn.
- Hao mòn vô hình loại 2: Loại hao mòn này xảy ra khi xuất hiện một tài sản cố định mới có cùng công dụng nhưng có nguyên lý cấu tạo tiên bộ hơn dẫn đến năng suất cao hơn và giá thành sản phẩm do nó làm ra thấp hơn.

5.3.3.4. Khấu hao tài sản cố định

a. Khái niệm

Khấu hao tài sản cố định là sự chuyển dần giá trị của nó vào giá thành sản phẩm do chính nó làm ra với mục đích tích lũy có phương tiện về mặt tiền bạc để có thể khôi phục hoàn toàn giá trị sử dụng ban đầu của nó (mua sắm lại) khi thời hạn khấu hao đã hết. Khấu hao bao gồm khấu hao cơ bản và khấu hao sửa chữa lớn.

b. Các nhóm tài sản cố định không tính khấu hao

- Các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Các tài sản cố định chưa khấu hao hết nhưng không còn khả năng sử dụng
- Các tài sản cố định không dùng hoặc chưa cần dùng
- Các tài sản dùng cho mục đích phúc lợi, an ninh, sự nghiệp của doanh nghiệp
- Các tài sản cố định do doanh nghiệp cất giữ hộ, bảo quản hộ cho Nhà nước hoặc các đơn vị kinh tế khác.

c. Một số phương pháp tính khấu hao

- *Khấu hao theo đường thẳng (khấu hao tuyến tính) – mô hình SL (Straight-line depreciation)*

Khấu hao theo đường thẳng là phương pháp khấu hao bằng cách phân bổ đều chi phí mua sắm theo thời gian sử dụng tài sản cố định. Chi phí khấu hao được xác định bằng cách chia giá trị sổ sách tài sản cố định cho thời gian sử dụng tài sản cố định. Cách tính khấu hao này tạo ra chi phí khấu hao cố định và bình quân theo thời gian. Chẳng hạn một tài sản cố định được mua sắm với chi phí là 200 triệu đồng, tuổi thọ bình quân 5 năm, khấu hao hàng năm sẽ là $200/5 = 40$ triệu đồng.

Khấu hao theo đường thẳng có ưu điểm là giữ được mặt bằng giá, nhưng có nhược điểm là không phù hợp với tình trạng sử dụng tài sản. Ngoài ra khấu hao đều chậm khôi phục lại chi phí để có thể mua sắm hay thay thế tài sản cố định, không tiết kiệm thuế và không chính xác vì tài sản cố định hao mòn khác nhau qua các năm.

- *Khấu hao nhanh (Accelerated depreciation)*

Để có thể gia tăng khấu hao nhằm sớm khôi phục và mua sắm lại tài sản cố định, công ty thích sử dụng phương pháp khấu hao nhanh. Phương pháp khấu hao nhanh cho phép khấu hao nhanh vào năm đầu, sau đó chi phí khấu hao giảm dần cho những năm kế tiếp.

Khấu hao nhanh có hai phương pháp: khấu hao theo kết số giảm nhanh và khấu hao theo tổng số thứ tự năm.

(1) Khấu hao theo kết số giảm nhanh – Mô hình DB (Declining-balance depreciation)

Ở Mỹ Luật Thuế Cải Cách năm 1986 cho phép công ty áp dụng hệ thống khấu hao nhanh cho mục đích tính thuế. Năm 1987 hệ thống khấu hao này được bổ sung sửa đổi nên có tên gọi là MACRS (Modified Accelerated Cost Recovery System).

Theo phương pháp này công thức tính khấu hao như sau:

$$D = m(1/n) BV$$

Trong đó:

D: Chi phí khấu hao

m: Hệ số khấu hao

n: tuổi thọ tài sản được sử dụng để tính khấu hao

BV (Book Value): Giá trị tài sản chưa được khấu hao, hay còn gọi là giá trị sổ sách của tài sản.

Với các loại tài sản được xếp vào loại tuổi thọ 3, 5, 7 hoặc 10 năm, hệ số khấu hao m được quy định bằng 2 (hay 200%), do đó phương pháp này còn gọi là mô hình DDB (Double-declining- balance depreciation).

Đối với tài sản được xếp vào tuổi thọ 15 hoặc 20 năm thì hệ số khấu hao áp dụng là 1,5 (hay 150%). Do phương pháp khấu hao này không khấu hao được hết giá trị tài sản nên phần giá trị chưa khấu hao sau đó sẽ được chuyển sang khấu hao theo đường thẳng vào thời điểm thích hợp để khấu hao cho hết phần giá trị tài sản chưa khấu hao.

Ngoài ra luật khấu hao một nửa còn được áp dụng vào năm mà tài sản được mua sắm. Hệ thống khấu hao này có ưu điểm là khấu hao nhanh giúp doanh nghiệp sớm đổi mới tài sản cố định tránh được hao mòn vô hình, nhưng nhược điểm của nó là cách tính khá phức tạp. Sau đây là một ví dụ minh họa cách tính theo phương pháp khấu hao này.

Một tài sản cố định có giá trị \$20.000 tuổi thọ 5 năm được mua sắm vào tháng Hai áp dụng phương pháp khấu hao theo mô hình DDB và luật khấu hao một nửa được áp dụng vào năm mua sắm tài sản cố định và năm cuối cùng tính khấu hao. Ngoài ra từ năm thứ tư chuyển sang khấu hao đường thẳng (lưu ý rằng lúc này tuổi thọ tài sản chỉ còn một nửa).

Năm	Cách tính khấu hao: $m(1/n)BV$	Chi phí khấu hao	BV
0	-	-	20000
1	$0,5.2(1/5).20000$	4000	$20000 - 4000 = 16000$
2	$2(1/5)16000$	6400	$16000 - 6400 = 9600$
3	$2(1/5)9600$	3840	$9600 - 3840 = 5760$

CHƯƠNG 5 QUẢN LÝ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

4	5760 /2,5	2304	5760 – 2304 = 3456
5	5760/2,5	2304	3456 – 2304 = 1152
6	0,5(5760/2,5)	1152	1152 – 1152 = 0

Qua cách tính khấu hao trên đây chúng ta thấy rằng việc tính khấu hao theo số MACRS khá phức tạp. Để tránh những khó khăn cho việc tính toán, Bộ Tài chính đưa ra bảng tỷ lệ khấu hao dùng để tính khấu hao cho mục đích tính thuế như trong bảng sau:

Năm	Loại tài sản có tuổi thọ, năm			
	3	5	7	10
1	33,33%	20,00%	14,29%	10,00%
2	44,45%	32,00%	24,49%	18,00%
3	14,81%	19,20%,	17,49%	14,4%
4	7,41%	11,52%	12,49%	11,52%
5		11,52%	8,93%	9,22%
6		5,76%	8,92%	7,37%
7			8,93%	6,55%
8			4,46%	6,55%
9				6,56%
10				6,55%
11				3,28%
Tổng	100%	100%	100%	100%

(2) Khấu hao theo tổng số thứ tự năm – mô hình SYD (Sum – of – years digits depreciation)

Công thức tính khấu hao theo mô hình này như sau:

$$D_x = P \cdot d_x$$

Trong đó:

D_x : Mức khấu hao ở năm x

P: Giá trị mua sắm tài sản cố định

d_x : Suất khấu hao ở năm x, suất khấu hao này giảm dần theo năm và được tính như sau:

$$d_x = (n - x + 1) / (1 + 2 + 3 + \dots + n)$$

Với n là số năm tính khấu hao

Mẫu số $(1 + 2 + 3 + \dots + n)$ chính là số thứ tự các năm trong thời kỳ tính khấu hao. Đây chính là một cấp số cộng có công sai bằng 1 nên có thể viết như sau:

$$d_x = (n - x + 1) / [n(n + 1)/2]$$

Ví dụ: Một thiết bị có giá trị \$8400, nó được xếp vào loại thiết bị khấu hao 6 năm. Giá trị khấu hao hàng năm của tài sản này tính theo mô hình SYD được cho trong bảng sau:

Năm	Giá trị tài sản	Suất khấu hao d_x	Mức khấu hao hàng năm
0	8400		
1		$d_1 = (6-1+1)/(6.7/2) = 6/21$	$D_1 = 8400(6/21) = 2400$
2		$d_2 = (6-2+1)/(6.7/2) = 5/21$	$D_2 = 8400(5/21) = 2000$
3		$d_3 = (6-3+1)/(6.7/2) = 4/21$	$D_3 = 8400(4/21) = 1600$
4		$d_4 = (6-4+1)/(6.7/2) = 3/21$	$D_4 = 8400(3/21) = 1200$
5		$d_5 = (6-5+1)/(6.7/2) = 2/21$	$D_5 = 8400(2/21) = 800$
6		$d_6 = (6-6+1)/(6.7/2) = 1/21$	$D_6 = 8400(1/21) = 400$
Tổng			8400

➤ *Khấu hao theo đơn vị sản lượng (Units-of-production depreciation)*

Một số trường hợp người ta không tính khấu hao theo thời gian sử dụng tài sản mà khấu hao theo số sản phẩm do tài sản đó làm ra, nghĩa là sự giảm giá của tài sản chủ yếu là một hàm của mức độ sử dụng. Công thức tính khấu hao cho một đơn vị sản lượng như sau:

$$D = P/Q$$

Trong đó:

D: Chi phí khấu hao cho một đơn vị sản lượng

P: Giá trị mua sắm tài sản cố định

Q: Tổng lượng sản phẩm tài sản cố định có thể làm ra được trong thời kỳ tính khấu hao

Ví dụ: Một công ty mua một xe ô tô du lịch trị giá 640 triệu đồng, dự kiến sẽ sử dụng đến khi xe chạy được 800.000 km thì thanh lý. Chi phí khấu hao cho 1km chạy xe được tính như sau:

$$D = 640.10^6 / 800.000 = 800 \text{ đ/km}$$

5.3.3.5. Đánh giá tài sản cố định

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải thường xuyên đánh giá tài sản mà mình đang sử dụng để nắm được năng lực sản xuất, tỷ trọng giữa các loại tài sản

và tình trạng sử dụng tài sản, từ đó có kế hoạch đầu tư hợp lý và đề ra biện pháp quản lý tài sản hiệu quả.

a. Đánh giá tài sản cố định về mặt giá trị

Việc đánh giá này có ý nghĩa rất quan trọng vì nó góp phần cho việc bảo tồn vốn, đáp ứng sự phát triển của kỹ thuật và giúp cho việc tính giá thành sản phẩm hợp lý hơn. Một số phương pháp định giá có thể kể đến như sau:

- Đánh giá tài sản cố định theo giá ban đầu ở thời điểm mua sắm.
- Đánh giá tài sản cố định theo giá hiện hành ở thời điểm đánh giá.
- Đánh giá tài sản cố định theo giá trị ban đầu có trừ phần khấu hao đã thực hiện.
- Đánh giá tài sản cố định theo giá hiện hành có trừ phần khấu hao đã thực hiện.

b. Đánh giá tình trạng hao mòn về mặt kỹ thuật

Việc đánh giá này có thể tiến hành bằng nhiều cách: thí nghiệm, quan sát các hiện tượng bên ngoài của cơ cấu tài sản cố định hoặc qua kinh nghiệm nhiều năm, có các trường hợp cần xem xét :

- Đánh giá hao mòn về mặt kỹ thuật của từng chi tiết của tài sản cố định.
- Đánh giá tổng thể tình trạng hao mòn về mặt kỹ thuật của một tài sản cố định

c. Đánh giá mức độ hao mòn vô hình về trình độ kỹ thuật và tiện nghi sử dụng của tài sản cố định

Các tài sản cố định hiện có luôn bị lạc hậu về trình độ kỹ thuật và tiện nghi sử dụng so với các loại tài sản cố định mới xuất hiện. Việc đánh giá này cho biết năng lực sản xuất hiện tại, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp so với các đối thủ.

- Mức hao mòn về mặt kỹ thuật của tài sản cố định được đánh giá bằng cách so sánh các chỉ tiêu đặc trưng cho trình độ kỹ thuật hiện có với các chỉ tiêu tương ứng với các tài sản cố định mới xuất hiện có trình độ kỹ thuật hiện đại nhất.
- Mức hao mòn về mặt tiện nghi trong sử dụng của tài sản cố định được xác định bằng cách so sánh các chỉ tiêu đặc trưng cho mức độ tiện nghi của tài sản cố định đang xét với các chỉ tiêu tương ứng của các tài sản cố định cùng loại mới xuất hiện có mức độ tiện nghi cao nhất.

5.3.5.6. Tái sản xuất tài sản cố định

Để đáp ứng nhu cầu sản xuất và đảm bảo khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh có tốc độ thay đổi công nghệ rất cao, các doanh nghiệp phải

có kế hoạch tái sản xuất tài sản cố định. Việc này không những giúp doanh nghiệp duy trì và nâng cao năng lực sản xuất mà còn là biện pháp để khắc phục tình trạng lạc hậu về công nghệ. Có hai hình thức tái sản xuất tài sản cố định:

a. Tái sản xuất giản đơn tài sản cố định: là sự mua sắm lại tài sản cố định với giá trị sử dụng của nó giống như cũ sau khi thời hạn sử dụng theo quy định của nó đã hết.

b. Tái sản xuất mở rộng tài sản cố định: là sự mua sắm lại tài sản cố định ở chu kỳ sử dụng tiếp theo với năng lực sản xuất lớn hơn để tăng thêm khối lượng sản xuất. Các hình thức tái sản xuất mở rộng tài sản cố định :

- Trang bị lại cho doanh nghiệp các tài sản cố định có tính chất như cũ nhưng với số lượng nhiều hơn, hoặc có tính chất mới tiến bộ hơn về mặt kỹ thuật hoặc kinh tế.
- Tiến hành sửa chữa lớn gắn liền với cải tạo, mở rộng và hiện đại hóa tài sản cố định.

c. Tái sản xuất tài sản cố định và vấn đề bảo toàn vốn

Bảo toàn vốn là vấn đề rất quan trọng đối với các doanh nghiệp vì nó có liên quan chặt chẽ đến tái sản xuất tài sản cố định nói chung và vấn đề xác định thời hạn khấu hao, mức khấu hao tài sản cố định nói riêng.

Có một số phương hướng bảo toàn vốn liên quan vấn đề tái sản xuất tài sản cố định như sau:

- Giá khấu hao tài sản cố định phải thường xuyên được định lại theo thời gian và tiến hành thay đổi cách tính khấu hao kịp thời để sao cho đến khi kết thúc thời hạn sử dụng tài sản cố định thì doanh nghiệp có đủ vốn để mua sắm lại tài sản cố định với giá tại thời điểm đang xét.
- Định thời hạn sử dụng tài sản cố định ngắn lại và do đó phải tăng mức khấu hao, nhất là giai đoạn sử dụng ban đầu.
- Khi tiến hành mua sắm tài sản cố định phải lập dự án đầu tư, trong đó có tính đến nhân tố trượt giá.
- Phải đảm bảo nguyên tắc an toàn về mặt tài chính thông qua chỉ tiêu doanh thu hòa vốn, sản lượng hòa vốn trong đó chỉ tiêu chi phí có tính đến nhân tố trượt giá của tài sản cố định.
- Cải tiến, tổ chức việc sử dụng tài sản cố định, bảo đảm cho phần chi phí có liên quan đến tài sản cố định giảm đến mức thấp nhất.

5.3.4. Vốn lưu động

5.3.4.1. Khái niệm và phân loại vốn lưu động

a. *Khái niệm:* Vốn lưu động là biểu hiện của tài sản lưu động và tài sản lưu thông.

Tài sản lưu động giữ chức năng đối tượng lao động, nó tham gia vào quá trình sản xuất – kinh doanh chỉ có một lần. Về mặt giá trị, sau một chu kỳ tham gia vào quá trình sản xuất – kinh doanh thì nó chuyển toàn bộ giá trị của nó vào giá trị sản phẩm hàng hoá, dịch vụ do chính nó tạo ra.

b. *Phân loại:* Vốn lưu động của doanh nghiệp thường được phân loại theo lĩnh vực tồn tại của nó, bao gồm:

- Vốn lưu động nằm trong lĩnh vực dự trữ: Trước khi tiến hành sản xuất doanh nghiệp thường có kế hoạch mua sắm các đối tượng cần thiết phục vụ sản xuất như nguyên vật liệu, nhiên liệu, bán thành phẩm, dụng cụ, phụ tùng... Các đối tượng này được dự trữ trong kho để chờ được đem vào sản xuất.
- Vốn lưu động nằm trong lĩnh vực sản xuất: Khi quá trình sản xuất bắt đầu, nguyên vật liệu được đưa vào chế tạo trên dây chuyền sản xuất và được gọi là sản phẩm dở dang.
- Vốn lưu động nằm trong lĩnh vực lưu thông: bao gồm các tài sản trong lưu thông như thành phẩm, tiền gửi ngân hàng, tiền mặt tại các quỹ của doanh nghiệp, các khoản phải thu, các khoản tạm ứng...

Vốn lưu động luôn vận động từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác một cách liên tục, có chu kỳ, theo trình tự sau:

Tiền (1).....Dự trữ sản xuấtSản xuất.....Sản phẩm.....Tiền (2)
VLĐ trong lĩnh vực dự trữ VLĐ trong lĩnh vực sản xuất VLĐ trong lĩnh vực lưu thông

Tổng thời gian vốn lưu động nằm trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông hợp thành một vòng chu chuyển vốn lưu động.

Cơ cấu vốn của doanh nghiệp thay đổi theo loại hình, tính chất và quy mô của doanh nghiệp, có thể nêu một vài trường hợp điển hình như:

- Các doanh nghiệp sản xuất thông thường có tỷ lệ vốn cố định cao hơn vốn lưu động trong tổng số vốn của doanh nghiệp.
- Một số doanh nghiệp đặc thù như: du lịch, khai thác, vận tải... hầu như 100% là vốn cố định.
- Các doanh nghiệp kinh doanh thương mại vốn tồn tại chủ yếu dưới hình thức vốn lưu động.

5.3.4.2. Xác định nhu cầu vốn lưu động

a. Yêu cầu của việc xác định nhu cầu vốn lưu động

- Phải xuất phát từ hoạt động và phải đảm bảo cho nhu cầu hoạt động của doanh nghiệp.
- Phải đảm bảo tiết kiệm cho sản xuất.
- Phải đảm bảo cân đối với các chỉ tiêu dự báo của doanh nghiệp.

b. Phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động

Để phù hợp với nhu cầu sản xuất và đảm bảo tính cân đối trong việc sử dụng vốn người ta xác định lượng vốn cần thiết đối với từng bộ phận cấu thành vốn lưu động bằng cách chia tài sản lưu động thành các nhóm tùy thuộc vào vai trò của chúng trong quá trình sản xuất.

- **Đối với nhóm liên quan đến quá trình sản xuất như:** nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm mua ngoài, bao bì, vật liệu bao bì... khi xác định cần chú ý đến dự báo về sản xuất kinh doanh, dự báo về giá thành, công tác tổ chức... của doanh nghiệp để xác định nhu cầu vốn lưu động.

$$V_{sx} = C_{sx} \times T_d \times K_v$$

Trong đó:

V_{sx} : Vốn lưu động sản xuất.

C_{sx} : Chi phí sản xuất bình quân ngày đêm.

T_d : Thời gian dung vốn cần thiết, như đối với vật tư là số ngày dự trữ, đối với sản phẩm làm dở là chu kỳ sản xuất.

K_v : Hệ số tiết kiệm vốn do thực hiện các biện pháp tăng nhanh vòng quay từng loại vốn.

- **Đối với nhóm ít liên quan đến sự biến động của sản xuất như:** phụ tùng thay thế, công cụ lao động, thành phẩm, tồn quỹ tiền mặt, vốn thanh toán... Để xác định được có thể dựa vào nhu cầu thực tế và việc áp dụng các biện pháp tổ chức sử dụng hợp lý vốn này.

5.3.4.3. Các chỉ tiêu đặc trưng cho hiệu quả sử dụng vốn lưu động

a. Mức nhu cầu về vốn lưu động tính cho một đồng giá trị sản lượng

$$M_t = \frac{V_t}{G}$$

Trong đó:

V_t : Nhu cầu trung bình về vốn lưu động của kỳ tính toán (năm), được tính như sau:

$$V_t = \left[\frac{V_d}{2} + V_t + \frac{V_c}{2} \right] \frac{1}{12}$$

V_d : lượng dư vốn lưu động ở đầu năm.

V_t : tổng số dư vốn lưu động từ đầu tháng 2 đến tháng 12 (tức của tháng 11).

V_c : số lượng dư vốn lưu động ở cuối năm.

G : Giá trị sản lượng đạt được ở kỳ đang xét.

b. Số vòng quay vốn lưu động ở thời kỳ đang xét

$$n = \frac{G}{V_t}$$

c. Thời gian của một vòng quay vốn lưu động

$$t = \frac{365}{n}$$

d. Hiệu quả kinh tế của việc tăng nhanh vòng quay vốn lưu động

Tốc độ chu chuyển của vốn lưu động tăng lên sẽ làm cho các chỉ tiêu như khối lượng sản phẩm hoàn thành, năng suất lao động, lợi nhuận và mức doanh lợi của doanh nghiệp tăng lên. Ngoài ra tăng số vòng quay vốn còn là một biện pháp tiết kiệm vốn lưu động.

Số vốn lưu động tiết kiệm được khi tăng nhanh vòng quay vốn lưu động có thể tính theo công thức:

$$H = \frac{G}{T_n}(t_1 - t_2)$$

$$\text{hay } H = \frac{G}{365}(t_1 - t_2)$$

Trong đó:

$T_n = 365$ ngày: số ngày trong năm.

t_1, t_2 : thời gian của một vòng quay vốn lưu động ở kỳ 1 và kỳ 2.

5.3.5. Nguồn vốn của doanh nghiệp

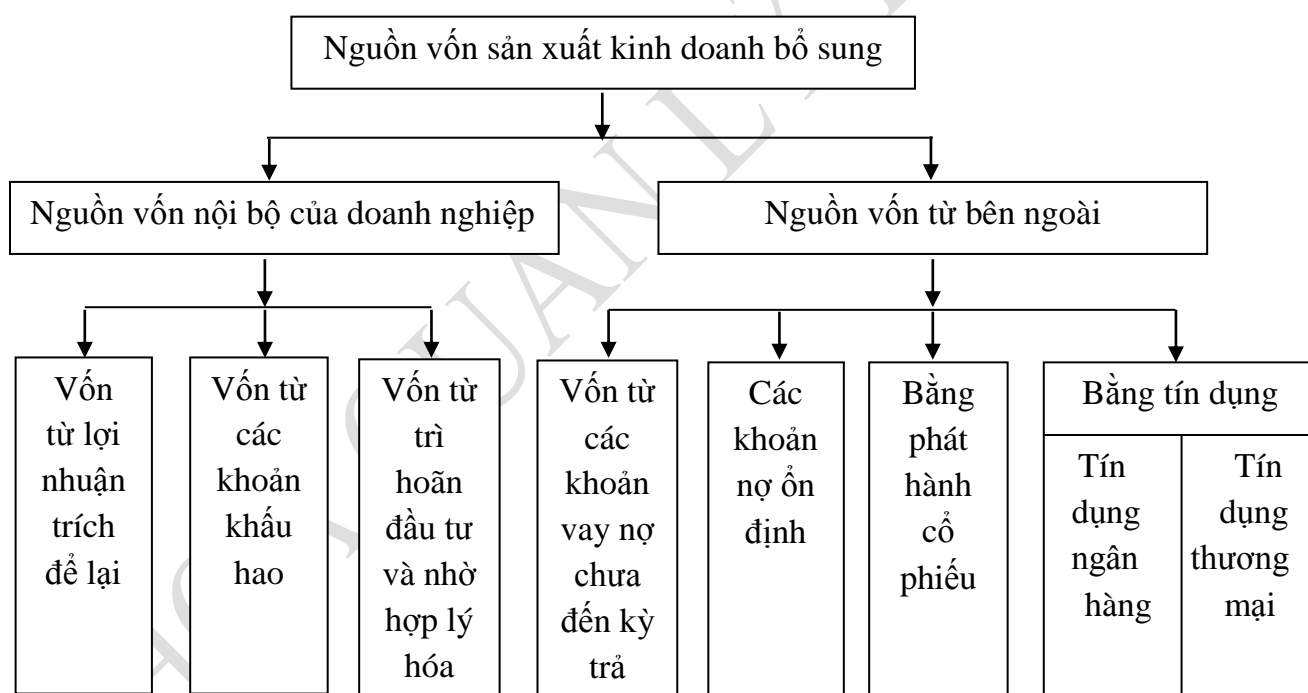
5.3.5.1. Các nguồn hình thành vốn của doanh nghiệp

a. Vốn ban đầu và vốn lưu động

Để tạo lập doanh nghiệp, đưa doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động đó cần phải đầu tư một lượng vốn ban đầu. Vốn ban đầu phụ thuộc vào chủ sở hữu, quy mô vốn quy định quy mô doanh nghiệp và vai trò của nó là tạo ra cơ sở vật chất ban đầu để thực hiện quá trình sản xuất.

b. Vốn bổ sung

Khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, khối lượng sản xuất tăng lên hoặc doanh nghiệp muốn tham gia vào nhiều lĩnh vực kinh doanh hơn cần có nguồn vốn để mở rộng doanh nghiệp. Khi đó doanh nghiệp có thể được bổ sung bằng các nguồn vốn mô tả ở sơ đồ sau:



5.3.5.2. Các phương án cấu tạo vốn

a. Phương án cấu tạo giữa vốn tự có và vốn đi vay

Phương án cấu tạo được đặc trưng bằng độ vay nợ V

$$V = \frac{V_v}{V_{tc}}$$

Trong đó:

V_v : vốn vay của người khác.

V_{tc} : vốn tự có của doanh nghiệp.

Nếu $V = 1$ thì mức độ chịu đựng rủi ro của doanh nghiệp và chủ nợ như nhau.

Nếu $V < 1$ thì mức độ rủi ro của doanh nghiệp lớn hơn chủ nợ.

Nếu $V > 1$ thì mức độ rủi ro của doanh nghiệp nhỏ hơn chủ nợ. V càng tăng thì mức độ rủi ro của chủ nợ càng lớn, và tình trạng thanh toán của doanh nghiệp càng bị xấu đi.

b. Phương án cấu tạo vốn và sử dụng vốn

Phương án này tập trung vào hai nguyên tắc:

- Quy tắc về sự phù hợp giữa lúc vốn đến và kế hoạch sử dụng vốn.
- Quy tắc về sự cân đối giữa vốn và các loại tài sản.

Giá trị tài sản cố định / Vốn tự có của doanh nghiệp ≤ 1

Giá trị tài sản cố định / (Vốn tự có của doanh nghiệp + vốn vay dài hạn) ≤ 1

Vốn lưu thông tiền tệ / Nợ ngắn hạn ≥ 1

Vốn lưu động / Nợ ngắn hạn ≥ 2

5.3.5.3. Biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn :

a. Giảm bớt các phí tổn về vốn

Để giảm phí tổn vốn doanh nghiệp cần lựa chọn nguồn vốn có phí tổn nhỏ nhất, thông thường đó là nguồn vốn nợ. Sử dụng tín dụng thương mại chính là một hình thức sử dụng nguồn vốn nợ, tận dụng vốn người khác để kinh doanh.

b. Giảm nhu cầu vốn

Trong thành phần vốn lưu động có những tài sản không sinh lợi, chẳng hạn tiền mặt, tài sản tồn kho... Tuy nhiên do nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và để đảm bảo sản xuất liên tục người ta vẫn phải duy trì các tài sản này. Để tránh lãng phí vốn không cần thiết doanh nghiệp cần chú ý các biện pháp sau:

- Xác định lượng tồn kho tối ưu để giảm nhu cầu vốn cho dự trữ.
- Quản lý tốt lượng tiền mặt sao cho tiết kiệm nhất nhưng vẫn đảm bảo các khoản chi cần thiết cho doanh nghiệp.
- Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, cải tiến sản xuất để rút ngắn chu kỳ sản xuất.
- Áp dụng biện pháp hành chính và kinh tế thích hợp nhằm giải quyết tốt khâu thanh toán.

c. Phân bổ nguồn vốn hợp lý

Vốn là một nguồn lực hữu hạn và có phí tồn do đó khi sử dụng doanh nghiệp phải có kế hoạch phân bổ tốt nhất để đảm bảo vốn được sử dụng hiệu quả nhất. Phân bổ vốn nhằm trả lời cho các câu hỏi sau:

- Tỷ lệ giữa vốn cố định và vốn lưu động là bao nhiêu là phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp?
- Loại tài sản nào cần đầu tư ngay, loại tài sản nào cần đầu tư ở tương lai? Sử dụng nguồn vốn nào đầu tư cho các loại tài sản đó?
- Tỷ trọng giữa các loại tài sản của doanh nghiệp có hợp lý không? Loại tài sản nào nên đầu tư thêm, loại tài sản nào cần duy trì, loại tài sản nào nên giảm bớt?

d. Nâng cao năng lực sản xuất cho doanh nghiệp

Nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp cũng góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng vốn. Doanh nghiệp có thể sử dụng phối hợp các biện pháp sau:

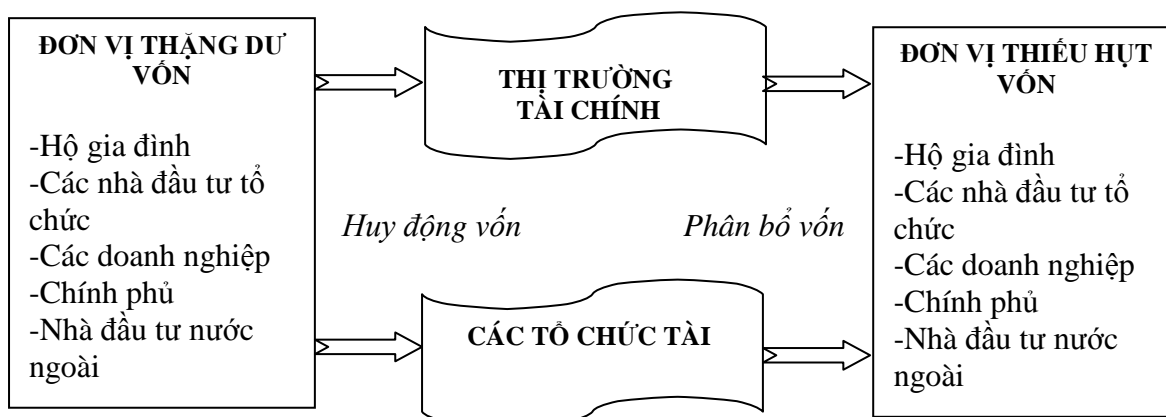
- Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ.
- Cải tiến công nghệ hay hợp lý hóa hoạt động.
- Nâng cao trình độ hợp lý hóa hoạt động.
- Nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động.
- Vận dụng có hiệu quả các chính sách kích thích trong sản xuất kinh doanh.
- Mở rộng thị trường...

5.4. MỘT SỐ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH THÔNG DỤNG

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp có lúc tạm thời thặng dư vốn nhưng cũng có lúc tạm thời thiếu vốn. Lúc tạm thời thặng dư, doanh nghiệp cần tìm nơi đầu tư để vốn sinh lợi, qua đó gia tăng hiệu quả sử dụng vốn. lúc tạm thời thiếu hụt vốn doanh nghiệp cần tìm nguồn tài trợ để bù đắp thiếu hụt nhằm đảm bảo cho hoạt động của doanh nghiệp được liên tục và hiệu quả hơn. Tùy theo mức độ khác nhau nhưng hầu hết các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động đều gắn liền với hệ thống tài chính, bao gồm: (1)Thị trường tài chính; (2)Các tổ chức tài chính; và (3)Các công cụ tài chính.

Khi doanh nghiệp thặng dư vốn, giám đốc tài chính cần quyết định nên đầu tư số vốn tạm thời thặng dư vào thị trường tài chính hay các tổ chức tài chính nhằm gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp tạm thời thiếu hụt vốn, giám đốc tài chính cần quyết định nên tìm nguồn tài trợ từ thị trường tài chính hay từ các tổ chức tài chính. Ngoài ra giám đốc tài chính còn phải quyết định nên đầu tư hay nên phát hành loại công cụ tài chính nào cho phù hợp. Vì thế quản trị tài chính luôn gắn với hệ thống tài chính.

Mối quan hệ giữa đơn vị thặng dư vốn, đơn vị thiếu hụt vốn tạm thời qua hệ thống tài chính được mô tả bởi sơ đồ sau:



Huy động và phân bổ vốn thông qua hệ thống tài chính

5.4.1. Thị trường tài chính

Thị trường tài chính là thị trường giao dịch các loại tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu... Thành phần tham gia giao dịch trên thị trường tài chính bao gồm hộ gia đình, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính trung gian và chính phủ là những người tham gia mua và bán các loại tài sản tài chính – hàng hóa của thị trường tài chính.

Theo thời hạn của các loại tài sản được giao dịch, thị trường tài chính được chia làm hai loại:

- Thị trường tiền tệ (money market) là thị trường giao dịch các loại vốn ngắn hạn (không quá một năm).
- Thị trường vốn (capital market) là thị trường giao dịch các loại vốn dài hạn (trên một năm).

Theo tính chất tổ chức, thị trường tài chính được chia thành thị trường giao dịch tập trung và thị trường giao dịch không tập trung.

- Thị trường giao dịch tập trung còn gọi là thị trường có tổ chức (organized market) là thị trường giao dịch tập trung ở sở giao dịch chứng khoán.
- Thị trường giao dịch không tập trung là thị trường không có tổ chức, giao dịch ở ngoài sở giao dịch (over-the-counter – OTC).

5.4.2. Các tổ chức tài chính (Financial Institutions)

Thị trường tài chính vốn dĩ là không hoàn hảo nên những người mua và người bán chứng khoán không có đầy đủ thông tin cần thiết cũng như không thể phân chia nhỏ chứng khoán theo quy mô phù hợp với nhu cầu của họ. Khi ấy họ cần các tổ chức tài

chính trung gian giúp họ giải quyết những vấn đề do sự không hoàn hảo của thị trường gây ra. Các tổ chức tài chính này thu thập thông tin từ người mua và người bán làm cho nhu cầu mua và bán gặp nhau. Nếu không có các tổ chức tài chính thì chi phí thông tin và giao dịch sẽ rất lớn khiến cho các giao dịch rất khó có thể xảy ra. Nhìn chung tổ chức tài chính trung gian có thể chia thành hai loại: Tổ chức nhận ký thác và tổ chức không nhận ký thác.

5.4.2.1. Tổ chức nhận ký thác

Là loại hình chủ yếu của các tổ chức tài chính, nó nhận ký thác từ những đơn vị thặng dư vốn và cung cấp tín dụng cho các đơn vị thiếu hụt vốn hoặc đầu tư bằng cách mua chứng khoán. Tổ chức nhận ký thác gồm các loại hình sau đây:

- Ngân hàng thương mại: Là tổ chức nhận tiền gửi của công chúng dưới hình thức ký thác và sử dụng ký thác đó để cho vay và thực hiện các dịch vụ tài chính khác.
- Tổ chức tiết kiệm: Là loại hình tổ chức nhận ký thác thường được tổ chức dưới hình thức hiệp hội tiết kiệm và cho vay hoặc ngân hàng tiết kiệm, nó hoạt động tương tự như là ngân hàng thương mại nhưng tập trung chủ yếu vào khách hàng cá nhân hơn là khách hàng công ty.
- Hiệp hội tín dụng: Hiệp hội tín dụng khác với ngân hàng thương mại và tổ chức tiết kiệm ở chỗ:
 - Chúng là tổ chức phi lợi nhuận
 - Hạn chế hoạt động trong phạm vi thành viên của hội, sử dụng hầu hết nguồn vốn huy động từ hội viên và cung cấp tín dụng lại cho các hội viên khác.

5.4.2.2. Tổ chức không nhận ký thác

Tổ chức này cũng đóng vai trò quan trọng trong hệ thống tài chính. Chúng không huy động vốn bằng hình thức ký thác mà huy động vốn bằng các hình thức khác như phát hành tín phiếu, trái phiếu hoặc cổ phiếu. Các tổ chức không nhận ký thác (còn gọi là tổ chức tài chính phi ngân hàng) bao gồm các loại hình sau:

- Công ty tài chính: Huy động vốn bằng cách phát hành chứng khoán và sử dụng vốn huy động để cho vay.
- Quỹ đầu tư: Huy động vốn bằng cách bán chứng chỉ đầu tư cho các nhà đầu tư và sử dụng vốn huy động được để đầu tư chứng khoán trên thị trường tài chính.
- Công ty chứng khoán: Cung cấp đa dạng các loại dịch vụ tài chính như môi giới, kinh doanh, tư vấn và bao tiêu chứng khoán.
- Công ty bảo hiểm: Huy động vốn bằng cách bán chứng nhận bảo hiểm cho công chúng và sử dụng vốn huy động được để đầu tư trên thị trường tài chính.

- Quỹ lương hưu: Quỹ này hình thành từ tiền đóng góp của các công ty và đại diện chính phủ, được sử dụng để đầu tư trên thị trường tài chính. Vốn gốc và lãi của quỹ này dùng để trả cho người lao động dưới hình thức lương hưu.

5.4.3. Các công cụ tài chính (Financial Instruments)

5.4.3.1. Các công cụ tài chính trên thị trường vốn

- Trái phiếu (Bonds): Là chứng nhận nợ dài hạn do công ty hoặc chính phủ phát hành để huy động vốn tài trợ cho hoạt động của mình.
- Chứng khoán cầm cố bất động sản (Mortgage-back Securities): Là loại chứng nhận nợ dài hạn được tạo ra nhằm tài trợ cho việc mua bất động sản.
- Cổ phiếu, còn gọi là chứng khoán vốn (stocks): là chứng nhận đầu tư và sở hữu một phần trong công ty cổ phần.

5.4.3.2. Các công cụ tài chính trên thị trường tiền tệ

- Tín phiếu kho bạc (Treasury bill): Chứng khoán có thời hạn không quá một năm do Kho bạc phát hành để bù đắp thiếu hụt ngân sách.
- Chứng chỉ tiền gửi (Certificate of Deposit): Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức nhận ký thác phát hành có nêu rõ số tiền gửi, thời hạn và lãi suất.
- Tín phiếu công ty (Commercial Paper): Chứng khoán ngắn hạn do các công ty rất uy tín phát hành để huy động vốn ngắn hạn.

Ở Việt Nam do thị trường tiền tệ chưa phát triển nhiều nên hàng hóa giao dịch trên thị trường này còn ít về số lượng và chưa phong phú về chủng loại. Tuy nhiên trong tương lai Việt Nam sẽ phải phát triển đầy đủ và đa dạng hơn các công cụ giao dịch trên thị trường tiền tệ nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của các nhà đầu tư.